

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	FPT	112.303.886	114.710.050
2	HPG	313.630.070	327.396.672
3	MBB	292.386.086	308.030.530
4	MSN	66.309.483	68.438.054
5	MWG	76.254.566	81.320.748
6	SHB	334.466.014	335.986.464
7	SSB	134.899.167	135.649.167
8	STB	130.799.691	139.299.691
9	TCB	333.166.585	340.188.664
10	TPB	116.220.364	122.987.399
11	VHM	93.167.295	95.667.295
12	VIB	167.135.629	177.103.204
13	VNM	65.953.262	68.428.941
14	VPB	361.110.140	376.122.098
15	VRE	66.912.525	73.412.525

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 21/05/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	387.534.691
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	114.710.050
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	376.310.848
4	HPG	7.675.465.855	4.133.238.362	413.323.836	327.396.672
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	273.433.528
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	308.030.530
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	68.438.054
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	81.320.748
9	SHB	4.793.703.838	3.576.103.063	357.610.306	335.986.464
10	SSB	2.845.000.000	1.379.825.000	137.982.500	135.649.167
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	139.299.691
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	340.188.664
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	122.987.399
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	95.667.295
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	177.103.204
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	237.260.764
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.295.975
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	68.428.941

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	376.122.098
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	73.412.525